



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 17+18

Ngày 10 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-01-2022	Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 về việc quy định hiện vật và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng huy hiệu "Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk."	2
05-01-2022	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.	4
05-01-2022	Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND bổ sung một số nội dung vào Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk.	15
11-01-2022	Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ban hành Quy định phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	21

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

23-12-2021	Nghị quyết số 54/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022.	26
------------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành
kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015
về việc quy định hiện vật và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng huy hiệu
“Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP, ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 145/2013/NĐ-CP ngày 29/10/2013 của Chính phủ quy định về tổ chức ngày kỷ niệm; nghi thức trao tặng, đón nhận hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua; nghi lễ đối ngoại và đón, tiếp khách nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 157/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định khen thưởng Huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 813/TTr-SNV, ngày 27/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 về việc quy định hiện vật và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng huy hiệu “Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Đắk Lắk”, cụ thể:

1. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ 3, Điều 6 như sau:

“- Việc sử dụng kinh phí để chi cho các nội dung sau:

+ Làm hiện vật khen thưởng (Huy hiệu, Hộp đựng, Phôi Giấy chứng nhận và in Giấy chứng nhận).

+ Chi cho công tác tổ chức Lễ trao tặng.”

2. Sửa đổi nội dung tại gạch đầu dòng thứ nhất, Điều 7 như sau:

“Tổ chức, cá nhân nào không trung thực trong việc kê khai thành tích, thời gian công tác để được xét tặng Huy hiệu thì bị thu hồi Huy hiệu, Giấy chứng nhận và tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định”

3. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ ba, Điều 8 như sau:

“- Sở Nội vụ (Ban Thi đua khen thưởng) tham mưu UBND tỉnh tổ chức Lễ trao tặng cho cá nhân Lãnh đạo của tỉnh. Trong trường hợp UBND tỉnh không tổ chức lễ trao tặng, giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp lập hồ sơ đề nghị có trách nhiệm tổ chức trao tặng với hình thức phù hợp tình hình thực tế của cơ quan, đơn vị, địa phương; phối hợp với Sở Ngoại vụ tổ chức trao tặng cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 14/01/2021.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 609/TTr-STNMT ngày 10/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Vị trí và chức năng**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; chất thải rắn; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý các dịch vụ công về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản khác về tài nguyên

và môi trường thuộc phạm vi, thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch dài hạn, 05 năm, hàng năm, các chương trình, đề án, dự án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường đối với Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quyết định, chỉ thị và các văn bản khác về tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tài nguyên và môi trường sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường.

4. Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng chứng chỉ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Về đất đai

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất của tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai phá đất để sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đất đai đối với từng loại đất;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp

luật; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo thẩm quyền; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc trưng dụng đất theo quy định;

d) Thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, ký hợp đồng thuê đất; lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá đất đai; lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai;

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; lập bản đồ giá đất;

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

l) Kiểm tra và tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất; quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định;

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Về tài nguyên nước

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; lập và thực hiện kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương; xây dựng, quản lý hệ

thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông;

đ) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

e) Tổ chức điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

g) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và trình công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép sử dụng tài nguyên nước;

h) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh; công bố nguồn nước không còn sức chịu tải; lập danh mục nguồn nước nội tỉnh; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định;

i) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt;

k) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; xác nhận về thời gian công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải ngừng khai thác theo thẩm quyền;

l) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

7. Về tài nguyên khoáng sản

a) Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; xác định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất với

Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; lập kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi được phê duyệt;

b) Lập phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; kịp thời phát hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường khi phát hiện có thông tin khoáng sản mới; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ; hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tổ chức tiếp nhận, tính, thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết việc khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt và định kỳ báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

8. Về môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức cấp, điều chỉnh sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức xác nhận việc đăng ký và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài

nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học của tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới);

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

l) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

m) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương theo phân công và theo quy định của pháp luật;

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

9. Về khí tượng thủy văn

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương;

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật;

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai

trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

10. Về biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Về đo đạc và bản đồ

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý

quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định;

h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

12. Về viễn thám

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật;

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

13. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tài nguyên và môi trường

a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh; tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên và môi trường;

b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, hạ tầng mạng, nền tảng số, các

hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; thực hiện bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng theo quy định;

c) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế - xã hội;

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Cổng dịch vụ công Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia;

đ) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

14. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về tài nguyên và môi trường đối với công chức Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, công chức chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

15. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

16. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

17. Kiểm tra, thanh tra và xử lý các vi phạm đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường; tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

18. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

19. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, Văn phòng, Thanh tra thuộc Sở; quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức trong các tổ chức hành chính thuộc Sở; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở; thực hiện bổ nhiệm, chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

20. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài sản, tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh.

21. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

22. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2022.

Bãi bỏ Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03/2022/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung một số nội dung vào Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình
xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số
16/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại;

Căn cứ Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 67/TTr-SCT ngày 10/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 của Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk, như sau:

“Điều 11a. Tổ chức, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường mạng

1. Hỗ trợ xây dựng khu vực trưng bày, giới thiệu hàng hóa trên sàn giao dịch thương mại điện tử

Sàn giao dịch thương mại điện tử được chọn để tổ chức gian hàng phải thuộc 20 sàn giao dịch thương mại điện tử hàng đầu Việt Nam theo xếp hạng của tổ chức đánh giá được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

a) Nội dung thực hiện:

- Tư vấn, hỗ trợ mở tài khoản trên sàn giao dịch thương mại điện tử;
- Mở tài khoản, duy trì tư cách thành viên;
- Thiết kế nhận diện chung gian hàng của các đơn vị tham gia;
- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia, giao dịch;
- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia;
- Nâng hạng gian hàng và sử dụng dịch vụ gia tăng của sàn giao dịch thương mại điện tử;
- Hướng dẫn, đào tạo kỹ năng tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 10 đơn vị tham gia.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Duy trì tư cách thành viên cơ bản cho tài khoản của đơn vị tham gia tối đa 12 tháng; duy trì tư cách thành viên đặc biệt cho đơn vị chủ trì tối đa 12 tháng để khai thác thông tin khách hàng cung cấp cho đơn vị tham gia;
- Thiết kế nhận diện chung gian hàng của các đơn vị tham gia;
- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia, giao dịch;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Thuê nhân công hỗ trợ kỹ thuật, xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến tài khoản; thuê tư vấn đấu thầu (nếu có); bưu chính; điện thoại; văn phòng phẩm.

2. Tham gia gian hàng của các hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về gian hàng của tỉnh; mời các đơn vị tham gia, giao dịch;
- Thuê gian hàng trực tuyến;
- Thiết kế tổng thể và chi tiết khu gian hàng trực tuyến;
- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 10 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm đa ngành; 05 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm chuyên ngành.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về gian hàng của tỉnh; mời các đơn vị tham gia, giao dịch;
- Thuê gian hàng trực tuyến;
- Thiết kế tổng thể và chi tiết khu gian hàng trực tuyến;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đầu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

3. Tổ chức hội chợ, triển lãm trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm; mời đơn vị tham gia, giao dịch;
- Thuê nền tảng trực tuyến tổ chức hội chợ, triển lãm;
- Thiết kế tổng thể và chi tiết hội chợ, triển lãm;
- Xây dựng hình ảnh, video, số hóa các sản phẩm trưng bày của đơn vị tham gia;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 100 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm đa ngành; 50 đơn vị tham gia đối với hội chợ, triển lãm chuyên ngành.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội chợ, triển lãm; mời đơn vị tham gia, giao dịch;
- Thuê nền tảng trực tuyến tổ chức hội chợ, triển lãm;
- Thiết kế tổng thể và chi tiết hội chợ, triển lãm;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo ngành hàng xuất khẩu, giao thương trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội nghị, giao thương; mời đơn vị tham gia, giao dịch;

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng;

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch (nếu có);

- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên;

- In ấn tài liệu, giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm đối với hội nghị, giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm đối với giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô:

- Hoạt động giao thương: Tối thiểu 21 đơn vị tham gia đối với hoạt động giao thương chuyên ngành; tối thiểu 60 đơn vị tham gia đối với hoạt động giao thương đa ngành;

- Hội nghị ngành hàng: Tối thiểu 60 đơn vị tham gia.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, tổ chức giới thiệu thông tin về hội nghị, giao thương; mời đơn vị tham gia, giao dịch;

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng;

- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch (nếu có);

- In ấn tài liệu, giải khát giữa giờ, văn phòng phẩm đối với hội nghị, giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức gian hàng, khu vực trưng bày giới thiệu sản phẩm đối với giao thương kết hợp trực tiếp và trực tuyến;

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

5. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm, ngành hàng, thị trường trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia;

- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng;
- Thuê hội trường, thiết bị, trang trí, phiên dịch, biên dịch;
- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 100 đơn vị Việt Nam tham gia đối với chương trình cung cấp thông tin về phát triển sản phẩm; tối thiểu 50 đơn vị nước ngoài đối với chương trình cung cấp thông tin sản phẩm, ngành hàng của Việt Nam.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Tuyên truyền, quảng bá, mời các đơn vị tham gia;
- Thuê nền tảng trực tuyến, đường truyền mạng;
- Thuê báo cáo viên, thuyết trình viên: Thù lao, công tác phí;
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đầu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.

6. Tổ chức đào tạo, tập huấn trên môi trường mạng

a) Nội dung thực hiện:

- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo;
- Thuê giảng viên, số hóa bài giảng;
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (nếu có);
- Thuê nền tảng đào tạo trực tuyến;
- Khởi tạo và nhập liệu nội dung đào tạo;
- Kiểm thử chương trình đào tạo;
- Khởi tạo tài khoản giảng viên và học viên;
- Thuê, mua thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo, tập huấn;
- In ấn, phát hành giấy chứng nhận (nếu có);
- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì.

b) Quy mô: Tối thiểu 50 đại biểu tham gia.

c) Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo;
- Thuê giảng viên, số hóa bài giảng; biên dịch, phiên dịch (nếu có)
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (nếu có);
- Thuê nền tảng đào tạo trực tuyến;
- In ấn, phát hành giấy chứng nhận (nếu có);

- Tổ chức, quản lý của đơn vị chủ trì: Chi phí cho cán bộ tổ chức, thuê tư vấn đấu thầu (nếu có), bưu chính, điện thoại, văn phòng phẩm.”

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính; Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 06/2022/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, Quy định chi tiết một số điều Luật Kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BXD ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chi phí lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số 165/TTr-SXD ngày 15 tháng 11 năm 2021 và Công văn số 3272/SXD-QHKT ngày 31 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng 01 năm 2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Kèm theo Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân công, phân cấp tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị, quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn (gọi chung là quy chế quản lý kiến trúc) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác không nêu trong Quy định này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 27/7/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều Luật Kiến trúc (sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được phân công tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh.

2. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động tư vấn lập và các hoạt động liên quan đến thực hiện quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Trường hợp lập Quy chế quản lý kiến trúc

1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị là thành phố, thị xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch chung đô thị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các trung tâm huyện lỵ, các đô thị mới: Quy chế quản lý kiến trúc được lập theo phạm vi của quy hoạch chung xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho điểm dân cư nông thôn sau khi đã có quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 4. Chính sách, nguyên tắc xây dựng quy chế quản lý kiến trúc

1. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các hội nghề nghiệp tham gia tài trợ tổ chức lập quy chế và tham gia giám sát thực hiện quy chế quản lý kiến trúc khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Quy chế quản lý kiến trúc ngoài việc đảm bảo đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Kiến trúc phải phù hợp Quy hoạch tỉnh, các chương trình mục tiêu Quốc gia (như ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh,...).

Chương II **THẨM QUYỀN TỔ CHỨC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT** **QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC**

Điều 5 . Thẩm quyền tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn thuộc phạm vi quản lý. Các bước lập quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

2. Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

Điều 6. Thẩm quyền thẩm định quy chế quản lý kiến trúc

1. Sở Xây dựng tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc đô thị và quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn, trên cơ sở đề nghị của cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo Điều 5 của quy định này.

2. Nội dung thẩm định và tổ chức lấy ý kiến về quy chế quản lý kiến trúc trong quá trình thẩm định được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

3. Kết quả thẩm định là điều kiện để cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc lập hồ sơ trình phê duyệt theo khoản 4 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

1. Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Thẩm định dự toán chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc

1. Cơ quan được giao lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm lập dự toán chi phí trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt đối với dự toán chi phí lập quy chế từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Sở Xây dựng thẩm định dự toán chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc theo đề nghị của Cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan tài chính cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt dự toán chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc trên cơ sở kết quả thẩm định và đề nghị của cơ quan tổ chức lập quy chế.

4. Nội dung, phương pháp xác định chi phí lập quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BXD ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định chi phí lập và tổ chức thực hiện quy chế quản lý kiến trúc và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 9. Công bố quy chế quản lý kiến trúc

Cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện; cấp xã nơi áp dụng quy chế quản lý kiến trúc, tổ chức công bố quy chế quản lý kiến trúc. Thời hạn, nội dung công bố thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Rà soát, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc

1. Cơ quan tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc tại Điều 5 Quy định này có trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc theo quy định.

2. Việc rà soát, đánh giá điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP. Nội dung rà soát, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc được thẩm định, phê duyệt, ban hành theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Quy định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Phân công cho các phòng ban chức năng thực hiện công tác tổ chức lập, trình thẩm định, trình phê duyệt và công bố quy chế quản lý kiến trúc theo thẩm quyền được phân cấp tại quy định này.

2. Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng, hàng năm về kế hoạch, kết quả tổ chức lập, phê duyệt và công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn theo phân cấp về Sở Xây dựng để tổng hợp.

Điều 12. Trách nhiệm của các Sở, ngành

1. Sở Xây dựng.

a) Theo dõi, kiểm tra việc thi hành quy định này; hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, kịp thời giải quyết những vướng mắc trong quá trình quản lý theo phân cấp.

b) Xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn về tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc phục vụ cho kế hoạch cân đối vốn ngân sách theo kế hoạch.

c) Báo cáo bằng văn bản theo định kỳ 6 tháng và hàng năm về kết quả tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh cho Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh để thống nhất chỉ đạo.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.

a) Phối hợp với Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan thực hiện theo thẩm quyền công tác lập kế hoạch xây dựng quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn hàng năm và giai đoạn trung hạn theo quy định hiện hành.

b) Đề xuất những ưu đãi đầu tư cho các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ cho địa phương công tác tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn cơ chế sử dụng vốn kinh tế sự nghiệp phục vụ cho các hoạt động tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc theo các quy định hiện hành.

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị được lập, phê duyệt theo Điều 34 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và ban hành thì vẫn tiếp tục có hiệu lực thực hiện đến khi quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt, ban hành.

2. Trường hợp Nghị định số 85/2020/NĐ-CP, Thông tư số 08/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ và Quyết định số 2311/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021; Tờ trình số
153/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo
số 202/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2022 là 3.646.789 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861.630 triệu đồng;

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: Tỉnh thực hiện thu 2.500.000 triệu đồng (trong đó: Cấp tỉnh thực hiện 1.373.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 1.127.000 triệu đồng);

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 168.359 triệu đồng (bao gồm nguồn tăng thu XSKT năm 2020 là 38.359 triệu đồng);

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 50.000 triệu đồng;
- Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương: 66.800 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư năm 2022: Tổng vốn phân bổ là 3.646.789 triệu đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 861.630 triệu đồng, gồm:

- a. Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 507.530 triệu đồng;
- b. Đối ứng ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 77.755 triệu đồng;
- c. Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 6.000 triệu đồng;
- d. Bố trí vốn cho các dự án dự kiến mở mới trong kế hoạch năm 2022 là 270.345 triệu đồng, trong đó:
 - Bố trí vốn khởi công mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư: 77.000 triệu đồng/08 dự án.
 - Bố trí vốn mở mới các dự án khác (dự án khẩn cấp, cấp thiết): 193.345 triệu đồng/65 dự án.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: Dự kiến là 2.500.000 triệu đồng, gồm:

- a. Cấp tỉnh thực hiện: 1.598.400 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:
 - a1. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 250.000 triệu đồng;
 - a2. Quỹ phát triển đất theo quy định (10%): 250.000 triệu đồng;
 - a3. Bố trí Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk: 100.000 triệu đồng.
 - a4. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh: 20.000 triệu đồng
 - a5. Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã: 6.000 triệu đồng;
 - a6. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 218.000 triệu đồng;
 - a7. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 62.000 triệu đồng;
 - a8. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 120.200 triệu đồng;
 - a9. Bố trí vốn thực hiện dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 501.200 triệu đồng,

a10. Bố trí vốn cho các dự án dự kiến mở mới trong kế hoạch năm 2022 là 71.000 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn khởi công mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư: 16.000 triệu đồng/02 dự án.

- Bố trí vốn mở mới các dự án khác (dự án khẩn cấp, cấp thiết): 55.000 triệu đồng/13 dự án.

b. Cấp huyện giao: 901.600 triệu đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện*). Trong đó:

b1. Thành phố Buôn Ma Thuột: 640.000 triệu đồng.

b2. Các huyện, thị xã: 261.600 triệu đồng.

2.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 168.359 triệu đồng, gồm:

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 20.000 triệu đồng;

- Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 7.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội: 63.000 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 40.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho dự án mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông: 38.359 triệu đồng (*từ nguồn vốn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020*).

2.4. Nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 50.000 triệu đồng, gồm:

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp: 37.900 triệu đồng

- Bố trí vốn mở mới các dự án: 12.100 triệu đồng/03 dự án.

2.5. Bội chi ngân sách địa phương: 66.800 triệu đồng (trường hợp tỉnh có nhu cầu vay thì bố trí vay lại đối với các dự án ODA).

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Đối với nguồn vốn Trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn khác bổ sung trong năm, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ để quyết định giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện.

Điều 3. Đối với các dự án trong năm 2021 chưa được bố trí đủ vốn để hoàn thành theo thời gian quy định nhóm C không quá 03 năm và nhóm B

không quá 04 năm thì được tiếp tục bố trí vốn trong năm 2022 để thực hiện dự án (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Đối với các dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2022, giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Bố trí vốn cho các đơn vị để thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án;
- Giao vốn thực hiện dự án khi dự án đầu tư đã được các cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Y Vinh Tơ

Biểu 1**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2022			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4)	2.558.430	3.646.789	1.088.359	-
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	861.630	861.630		
2	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	2.500.000	1.000.000	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	130.000	168.359	38.359	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		50.000	50.000	
5	Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương	66.800	66.800		

Biểu 1.1**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ do đặc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	2.500.000	1.598.400	500.000	1.098.400	901.600	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	150.000	150.000	30.000	120.000	-	
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	470.000	470.000	94.000	376.000	-	
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	753.000	753.000	150.600	602.400		
4	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	800.000	160.000	160.000	-	640.000	
5	UBND các huyện, thị xã	327.000	65.400	65.400	-	261.600	

Biểu 2
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	3.646.789	2.277.989	1.368.800	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	861.630	861.630	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	507.530	507.530	-	Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	77.755	77.755		Chi tiết tại Biểu 4 kèm theo
1.3	Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	6.000	6.000		
1.4	Bố trí khởi công mới năm 2022	270.345	270.345		Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo
2	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	1.198.200	1.301.800	
2.1	Ngân sách tỉnh	1.598.400	1.198.200	400.200	
a	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	250.000	250.000	-	
b	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	250.000	250.000	-	
c	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk	100.000	100.000		
d	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh	20.000	20.000		
e	Bố trí vốn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã	6.000	6.000		

f	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	218.000		218.000	
g	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	62.000		62.000	
h	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	120.200		120.200	<i>HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025</i>
i	Bố trí các dự án chuyển tiếp	501.200	501.200		<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
j	Bố trí khởi công mới năm 2022	71.000	71.000		<i>Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo</i>
2.2	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố, trong đó:	901.600	-	901.600	
	<i>Thực hiện các dự án đầu tư</i>	<i>901.600</i>		<i>901.600</i>	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	168.359	101.359	67.000	
3.1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.000		20.000	
3.2	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	7.000		7.000	
3.3	Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp (giáo dục đào tạo, Y tế, xã hội)	63.000	63.000		

3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	40.000		40.000	<i>HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân khai chi tiết theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn đầu tư trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giai đoạn 2021 - 2025</i>
3.5	Bố trí cho dự án mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông	38.359	38.359		<i>Chi tiết tại Biểu 5 kèm theo</i>
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	50.000	50.000	-	
<i>a</i>	<i>Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp</i>	<i>37.900</i>	<i>37.900</i>		<i>Chi tiết tại Biểu 3 kèm theo</i>
<i>b</i>	<i>Bố trí khởi công mới năm 2022</i>	<i>12.100</i>	<i>12.100</i>		<i>Chi tiết tại Biểu 6 kèm theo</i>
5	Bội chi ngân sách địa phương	66.800	66.800	-	

Biểu 3**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ VỐN NĂM 2022 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH***(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: triệu đồng*

TT				Quyết định đầu tư				Số vốn còn thiếu so với Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau khi giao KH 2021		Kế hoạch năm 2022					
					TMĐT										
	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				9.882.675	5.601.171	2.473.526	1.679.416	1.679.416	1.109.630	501.200	507.530	63.000	37.900	
I	Quốc phòng				96.908	96.908	0	19.068	19.068	17.700	0	0	0	17.700	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13.777	13.777		737	737	700	-		-	700	CT
2	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231		8.731	8.731	8.000			-	8.000	CT
3	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33.900	33.900		9.600	9.600	9.000		0	-	9.000	CT
II	Quản lý Nhà nước				28.945	28.945	0	1.418	1.418	1.350	0	0	0	1.350	

1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDAĐT XD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.924	14.924		724	724	700			0	700	CT
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDAĐT XD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14.021	14.021		694	694	650			0	650	CT
III	Quy hoạch				66.397	66.397	0	47.597	47.597	33.000	25.000	8.000	0	0	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397		47.597	47.597	33.000	25.000	8.000		-	CT
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				453.586	413.390	40.196	87.256	87.256	53.250	0.000	0	53.250	0	
1	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTDT NT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944		94	94	-					HT
2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDAĐT XD Dân dụng và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54.000	54.000		2.400	2.400	2.200			2.200		CT
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nổi, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDAĐT XD Dân dụng và CN tỉnh	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53.000	26.500	26.500	-	-	-			-		HT
4	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDAĐT XD Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000	35.000	-	410	410	390			390		CT

5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2941/QĐ-UBND 31/10/2018	27.744	20.808	6.936	1	1	-					CT
6	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2860/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/10/2018	9.015	9.015		-	-	-					CT
7	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2947/QĐ-UBND 31/10/2018	10.000	10.000		-	-	-					CT
8	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20.706	20.706		-	-	-					CT
9	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073		1.073	1.073	1.000			1.000		CT
10	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	3.738	397	397	350			350		CT

11	Trường Cao đẳng Y tế Đăk Lăk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND 30/10/2019	166.921	166.921		81.921	81.921	48.510			48.510		CT
12	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000	600	285	285	250			250		CT
13	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND 31/10/2019 TP TP BMT	8.070	5.649	2.421	295	295	250			250		CT
14	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hạng mục: Nhà đa chức năng	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3354/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	5.600	5.600		379	379	300			300		CT
15	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II); hạng mục: Nhà lớp học Mầm non, Trung cấp, Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3176/QĐ-UBND 30/10/2019	9.959	9.959		1	1	-					CT
V	Văn hóa, thông tin				98.774	93.524	5.250	7.940	7.940	7.280	450	2.000	4.450	380	
1	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46.361	46.361		2.326	2.326	2.000		2.000			CT

2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29.414	29.414		4.457	4.457	4.200			4.200		CT
3	Xây dựng Khán đài và kè mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2606/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	8.000	8.000		408	408	380			-	380	CT
4	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14.999	9.749	5.250	749	749	700	450		250	-	CT
VI	Các hoạt động kinh tế				8.356.129	4.180.071	2.408.081	1.042.217	1.042.217	874.850	416.470	458.030	0	350	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				3.243.777	1.450.380	1.158.436	561.846	561.846	440.521	285.132	155.389	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				117.783	30.178	-	1.650	1.650	100	-	100	-	-	0.00
1	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	858/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	9.828		-	-	-					QT
2	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	1515/QĐ-UBND 15/6/2009	88.933	1.500		300	300	-					HT
3	Kiên cố hoá kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502		1.102	1.102	-					HT

4	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348		248	248	100		100	-	-	HT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				694.850	432.254	86.384	35.361	35.361	17.020	1.300	15.720	0	0	0.00
1	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	850/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.000	14.000		200	200	0			0	0	CT
2	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409		364	364	340		340	0	0	CT
3	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Buk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.353	14.353		553	553	553		553	0	0	QT
4	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2889/QĐ-UBND 30/10/2018	33.451	33.451		6.851	6.851	6.350		6.350			CT
5	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.000	14.000		786	786	0			0	0	CT
6	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1, xã Ea Kuếch, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	806/QĐ-UBND, 26/10/2018	13.900	12.144		0	0	0			0	0	HT
7	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12.000	12.000		27	27	27		27			QT
8	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11.209	10.509		509	509	400		400			CT
9	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9.986	9.986		823	823	500		500			CT
10	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		1.007	1.007	600		600			CT

11	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8.422	8.422		422	422	400		400			CT
12	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3838/QĐ-UBND, 25/10/2019	9.798	9.798		0							QT
13	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8.442	8.442		442	442	400		400			CT
14	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.900	14.900		700	700	650		650			HT
15	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3459/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.998	14.998		698	698	650		650			CT
16	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2955/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	12.000		600	600	550		550			CT
17	Đập Sút Mư, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	827/QĐ-UBND, 21/10/2019	14.900	13.300		700	700	650		650			CT
18	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	875/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.399	9.399		499	499	450		450			CT
19	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4299/QĐ-UBND, 31/10/2019	3.000	3.000		0	0	0					CT
20	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana					0	0	0					
	<i>Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đăk Lăk</i>			<i>1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019</i>	<i>17.990</i>	<i>17.990</i>		<i>900</i>	<i>900</i>	<i>500</i>		<i>500</i>			<i>CT</i>

21	Nâng cấp đập Xâm lãng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ-UBND, 28/10/2016	24.409	22.909		1.144	1.144	1.000		1.000			CT
22	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58.202	17.406		554	554	500		500			CT
23	Ổn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008; 183/QĐ-UBND, 22/01/2021	49.456	16.551	32.905	0	0	0					CT
24	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021	70.930	17.451	53.479	1.452	1.452	1.300	1.300	0			CT
25	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	UBND H. M'Đrắk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	43.500		337	337	0					CT
26	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53.709	25.349		13.906	13.906	0					CT
27	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.987	14.987		787	787	500		500			CT

28	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10.000	10.000		500	500	300		300			CT
29	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12.000	12.000		600	600	400		400			CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				2.431.144	987.948	1.072.052	524.835	524.835	423.401	283.832	139.569	0	0	
1	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11.877	11.877		2.377	2.377	2.200		2.200			CT
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.000	14.000		2.791	2.791	2.500		2.500			CT
3	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD công trình huyện Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	0	17.123	17.123	14.000		14.000			CT
4	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	0	8.080	8.080	6.536		6.536			CT
5	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2930/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	0	1.900	1.900	1.800		1.800			CT
6	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2928/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	0	900	900	800		800			CT
7	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2929/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	10.400	4.500	2.400	2.400	2.000		2.000			CT
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy,	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949		3.049	3.049	2.500		2.500			CT

	huyện Krông Pắc														
9	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961		13.224	13.224	12.000	6.000	6.000			CT
10	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		2.400	2.400	2.000		2.000			CT
11	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk, Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018				0	0	0					
	<i>Giai đoạn I</i>				162.192	57.808		11.769	11.769	5.000		5.000			CT
12	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106	1.007.404	354.999	354.999	333.182	277.832	55.350			Trong đó: Thu hồi ứng trước 113.650 triệu đồng
13	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	2.000	20.000	2.000	2.000	1.900		1.900			CT
14	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao		Ban QLDA ĐTXDCT GT và NN PTNT tỉnh					0	0	0					
	<i>Giai đoạn I</i>	TP. BMT		2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41.148	1.000	40.148	1.000	1.000	0					CT

15	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016				0	0	0					
	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ea Súp			30.000	30.000		30.000	30.000	9.000		9.000			CTckc
	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ea Súp			30.000	30.000		30.000	30.000	9.000		9.000			CTckc
	Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	Ea Súp			30.000	30.000		30.000	30.000	9.000		9.000			CTckc
16	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30.709	30.709		6.709	6.709	6.300		6.300			CT
17	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	163/QĐ-UBND 21/01/09	33.873	10.156		6	6	0					CT
18	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin	Kr. Bông	Vườn QG Chư Yang Sin	2529/QĐ-UBND, 31/10/2012	357.326	155.861	0	425	425	0					CT
19	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drắk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	M'Drắk	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drắk	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34.886	28.218		3.683	3.683	3.683		3.683			QT
VI.2	Công nghiệp				103.702	99.723	3.979	25.448	25.448	24.050	18.000	6.050	0	0	0.00

	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				103.702	99.723	3.979	25.448	25.448	24.050	18.000	6.050	0	0	0.00
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.947	5.968	3.979	0		0					QT
2	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.900	14.900		800	800	750		750			CT
3	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11.595	11.595		72	72	0					CT
4	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37.370	37.370		18.986	18.986	18.000	18.000				CT
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.990	14.990		5.590	5.590	5.300		5.300			CT
6	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.900	14.900		0	0	0					QT
VI.3	Giao thông				4.860.854	2.544.336	1.192.666	430.227	430.227	387.429	104.838	282.591	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				956.673	260.607	0	5.975	5.975	5.290	0	5.290	0	0	
1	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636		220	220	0					HT
2	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngang, huyện Ea	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13.000	13.000		390	390	300		300			HT

	H'leo														
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776		2.500	2.500	2.300		2.300			HT
4	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997		90	90	90		90			QT
5	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000		2.775	2.775	2.600		2.600			HT
6	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dư Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954		0	0	0					QT
7	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676.506	24.244		0	0	0					QT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				1.289.946	1.089.220	0	97.738	97.738	84.039	0	84.039	0	0	
1	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		206	206	0					CT

2	Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH,07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44.542	20.254		0	0	0					QT
3	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thuường đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353		1.253	1.253	1.000		1.000			CT
4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31.138	26.510		5.200	5.200	4.900		4.900			CT
5	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.800	10.240		0	0	0					QT
6	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95.703	95.703		4.703	4.703	4.400		4.400			CT
7	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		2.160	2.160	2.000		2.000			CT

8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25.000	25.000		1.200	1.200	1.100		1.100			CT
9	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700		4.200	4.200	4.000		4.000			CT
10	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.990	14.990		740	740	700		700			CT
11	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, huyện Lắk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13.500	13.500		0	0	0					QT
12	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.106	14.106		0	0	0					QT
13	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018; 2443/QĐ-UBND, 09/9/2021	15.516	15.516		156	156	0					CT
14	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	0	300	300	280		280			CT
15	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	11.587	11.587		0	0	0					QT
16	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.872	14.872		0		0					CT

17	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000		1.000	1.000	950		950			CT
18	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827		1.127	1.127	1.000		1.000			CT
19	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000		1.000	1.000	950		950			CT
20	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Tráp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000		1.000	1.000	950		950			CT
21	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13.800	13.800		773	773	700		700			CT
22	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.800	2.800		140	140	130		130			CT

23	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		500	500	450		450			HT
24	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.226	14.226		0	0	0					QT
25	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Dliêya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.500	14.249		449	449	449		449			QT
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	7.200		400	400	380		380			CT
27	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		506	506	450		450			CT
28	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175		1.175	1.175	1.100		1.100			CT
29	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25.000	25.000		1.200	1.200	1.100		1.100			CT

30	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14.000	14.000		700	700	650		650			CT
31	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		511	511	450		450			CT
32	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021	82.290	82.290		24.290	24.290	23.000		23.000			CT
33	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.879	12.000		100	100	0					HT
34	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10.000	10.000		0	0	0					QT
35	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.990	14.990		740	740	700		700			CT
36	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tíh, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		500	500	450		450			CT
37	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239		4.239	4.239	2.000		2.000			CT

38	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076		5.376	5.376	5.100		5.100			CT
39	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770		14.164	14.164	13.000		13.000			CT
	<i>Giai đoạn 2</i>							0	0	0					
40	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		16.935	16.935		16.935	16.935	11.000		11.000			CT
41	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14.997	14.997		795	795	700		700			CT
(3)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>				2.614.234	1.194.509	1.192.666	326.514	326.514	298.100	104.838	193.262	0	0	
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273		28.760	28.760	27.000		27.000			CT
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938		499	499	400		400			CT

3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345.343	122.304		2.748	2.748	2.600		2.600			CT
4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39.010	39.010		8.712	8.712	8.200		8.200			CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30.000	30.000		2.000	2.000	1.900		1.900			CT
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60.146	60.146		35.146	35.146	33.000	18.000	15.000			CT
7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phân kỳ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phân đoạn Km0+Km6+840	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50.000	50.000		10.000	10.000	9.500		9.500			CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20.000	20.000		2.000	2.000	1.900		1.900			CT
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2923/QĐ-UBND, 21/10/2021	22.396	22.396		12.396	12.396	11.000		11.000			CT
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668		25.668	25.668	24.000		24.000			CT

	Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)														
11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019; 3374/QĐ-UBND, 03/12/2021	51.808	51.808		13.408	13.408	12.000		12.000			CT
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715		17.715	17.715	10.000		10.000			CT
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	60.919	55.276	55.276	51.200		51.200			CT
14	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	1.044.294	84.538	84.538	80.000	80.000	0			CT

15	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐT XD công trình GT và NNPTNT tỉnh	597/QĐ- UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	70.000	6.500	6.500	6.000		6.000		0	CT
16	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591		20.368	20.368	19.000	6.838	12.162			CT
17	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Drăk	Ban QLDA ĐT XD huyện M'Drăk	4695/QĐ- UBND, 25/12/2020	7.000	7.000		500	500	400		400			CT
18	Mở rộng nút giao bùng bình Km3, phường Tân Lập, TPBMT	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD TP. Buôn Ma Thuột	3003/QĐ- UBND31/10/20 17; 633/QĐ- UBND, 27/3/2020; 1073/QĐ- UBND 115/5/2021	34.906	17.453	17.453	280	280	0				0	CT
VI.5	Cấp nước, thoát nước				139.659	77.494	53.000	24.300	24.300	22.500	8.500	14.000	0	0	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				36.659	27.494	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36.659	27.494		0	0	0			0	0	CT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				103.000	50.000	53.000	24.300	24.300	22.500	8.500	14.000	0	0	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD và CN tỉnh	493/QĐ- UBND, 11/3/2020	24.000	24.000		4.800	4.800	4.500		4.500	0	0	CT

2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	53.000	19.500	19.500	18.000	8.500	9.500		0	CT
VI.6	Du lịch				8.138	8.138	0	396	396	350	0	0	0	350	
1	Đường vào thác Bìm Bịp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.138	8.138		396	396	350				350	CT
VII	Xã hội				21.000	1.000	20.000	1.000	1.000	1.000	0	0	1.000	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Krông Pắc	Sở LĐTBXH	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21.000	1.000	20.000	1.000	1.000	1.000			1.000	0	CT
VIII	Y tế				73.402	73.402	0	4.602	4.602	4.300	0	0	4.300	0	
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687		487	487	400			400		CT

2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2944/QĐ-UBND 31/10/2018	46.715	46.715		4.115	4.115	3.900			3.900		CT
IX	Khoa học và công nghệ				94.555	54.555	0	25.901	25.901	7.500		7.500	0	0	
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.555	11.555		1	1	-					CT
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)	TP. BMT	Sở Nội vụ		65.000	25.000		25.000	25.000	7.500		7.500	-	-	CTCKC
3	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18.000	18.000		900	900	-		-	-	-	CT
X	Lĩnh vực phát thanh truyền hình				204.277	204.277	0	130.724	130.724	33.400	0.000	15.280	0	18.120	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981		129.141	129.141	32.000		15.280	0	16.720	CTCKC
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	14.950	14.950		1.237	1.237	1.100			0	1.100	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND huyện 04/10/2019	7.346	7.346		346	346	300			0	300	CT

XI	Các dự án từ nguồn dự phòng NSTW				388.702	388.702	0	311.693	311.693	76.000	59.280	16.720	0	0	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp		113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802		61.793	61.793	15.000	15.000			0	CTCKC
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Krông Bông		27/NQ-HĐND, 08/7/2020	156.900	156.900		146.900	146.900	36.000	19.280	16.720			CTCKC
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Krông Pắc		11/NQ-HĐND, 22/5/2020	128.000	128.000		103.000	103.000	25.000	25.000			0	CTCKC

Biểu 4**DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư									Kế hoạch năm 2021		Lũy kế bố trí vốn đến hết KH 2021		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
				Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT							Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		
						Trong đó:							Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		
						Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	NSĐP	Tổng số	NSĐP	Tổng số	NS ĐP	
						Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt		Viện trợ không hoàn lại							
	NS TW	Các nguồn vốn khác	NSĐP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ Trung ương														
A	TỔNG SỐ				2.186.920	372.564	1.000	0	371.564	1.814.356	1.413.220	102.666	42.699	42.699	154.890	157.658	77.755	77.755	
I	Lĩnh vực giao thông				602.213	103.957	0	0	103.957	498.256	348.779	0	10.800	10.800	55.918	58.686	43.835	43.835	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022				602.213	103.957	0	0	103.957	498.256	348.779	0	10.800	10.800	55.918	58.686	43.835	43.835	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	3 huyện	Sở KHĐT	3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	597.476	99.220			99.220	498.256	348.779		10.800	10.800	55.918	55.918	43.302	43.302	

2	Tiểu dự án GPMB và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4.737	4.737			4.737							2.768	533	533	
II	Lĩnh vực giáo dục				55.000	10.000	1.000	-	9.000	45.000	45.000	-	1.500	1.500	6.000	6.000	100	100	
	<i>Dự án đã hoàn thành</i>				55.000	10.000	1.000	0	9.000	45.000	45.000	0	1.500	1.500	6.000	6.000	100	100	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014; 3348/QĐ-UBND 17/12/2015; 3530/QĐ-UBND ngày 28/12/2015; 3600/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3606/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3607/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	55.000	10.000	1.000		9.000	45.000	45.000		1.500	1.500	6.000	6.000	100	100	
III	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn				1.422.159	240.786	-	-	240.786	1.181.373	956.632	102.666	24.399	24.399	76.369	76.369	33.820	33.820	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn năm 2022</i>				306.895	109.647	-	-	109.647	197.248	197.248	-	18.950	18.950	42.386	42.386	12.380	12.380	
1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PT NT	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015;; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	306.895	109.647			109.647	197.248	197.248		18.950	18.950	42.386	42.386	12.380	12.380	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2022</i>				1.115.264	131.139	-	-	131.139	984.125	759.384	102.666	5.449	5.449	33.983	33.983	21.440	21.440	
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&PT NT	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	34.353			34.353	417.047	387.854		3.000	3.000	22.240	22.240	1.390	1.390	

3	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Toàn tỉnh	Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh	727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016; 770/QĐ-UBND, 08/4/2019; 06/QĐ-UBND, 03/01/2019	545.274	80.862	-		80.862	464.412	371.530		1.841	1.841	11.135	11.135	15.408	15.408	
4	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam	Toàn tỉnh	Sở NN&PT NT	1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924			15.924	102.666		102.666	608	608	608	608	4.642	4.642	
IV	Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường				107.548	17.821	-	-	17.821	89.727	62.809	-	6.000	6.000	16.603	16.603	-	-	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2022</i>				<i>107.548</i>	<i>17.821</i>	-	-	<i>17.821</i>	<i>89.727</i>	<i>62.809</i>	-	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	<i>16.603</i>	<i>16.603</i>	-	-	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016; 615/QĐ-UBND, 17/3/2017	107.548	17.821			17.821	89.727	62.809		6.000	6.000	16.603	16.603	-	-	

Biểu 5
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN MỞ MỚI NĂM 2022- NGUỒN VỐN TĂNG THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
				Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			
						NST		NST	NST	NST	
	TỔNG CỘNG				38.359	38.359	38.359	38.359	38.359	38.359	
1	Bố trí cho dự án mua sắm thiết bị dạy học phục vụ đổi mới Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông	Toàn tỉnh	Sở GD và ĐT		38.359	38.359	38.359	38.359	38.359	38.359	

Biểu 6
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN MỞ MỜI NĂM 2022 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch năm 2021 (vốn CBĐT)		Kế hoạch năm 2022					
				Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt										
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						NST									
1	2	3			6										
	TỔNG CỘNG				3.590.568	3.575.368	3.576.568	3.503.368	12.797	12.797	353.445	270.345	71.000	12.100	
A	Các dự án đã có quyết định đầu tư				331.524	331.524	331.524	331.524	8.137	8.137	93.000	77.000	16.000	-	
I	Quốc phòng				99.900	99.900	99.900	99.900	6.114	6.114	27.400	27.400	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	60.000	60.000	785	785	17.000	17.000			
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Krông Pắc	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	5.329	5.329	1.400	1.400			
3	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hăng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Ban QLDA ĐTXD Huyện Krông Bông	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	29.900	29.900	-	-	9.000	9.000			
II	Giao thông				87.000	87.000	87.000	87.000	983	983	24.100	14.100	10.000	-	

1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+500)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD Huyện Ea Súp	1547/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	304	304	8.100	8.100	-	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nổi dài)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2982/QĐ-UBND, 29/10/2021	37.000	37.000	37.000	37.000			10.000		10.000	
3	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD Huyện Cư Kuin	1657/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	21.000	21.000	21.000	21.000	679	679	6.000	6.000	-	
III	Du lịch				25.000	25.000	25.000	25.000	-	-	7.500	7.500	-	-
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	Xã Krông Na, H Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Huyện Buôn Đôn	2589/QĐ-UBND, 20/9/2021	25.000	25.000	25.000	25.000		-	7.500	7.500	-	
IV	Công nghiệp				49.624	49.624	49.624	49.624	457	457	14.000	8.000	6.000	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	2409/QĐ-UBND, 31/8/2021	29.624	29.624	29.624	29.624	320	320	8.000	8.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2408/QĐ-UBND, 31/8/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	137	137	6.000	-	6.000	
V	Khu Công nghiệp và khu kinh tế				70.000	70.000	70.000	70.000	583	583	20.000	20.000	-	-
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	583	583	20.000	20.000	-	
B	Dự kiến khởi công mới năm 2022				1.118.327	1.103.127	1.104.327	1.031.127	-	-	204.200	137.100	55.000	12.100
I	Huyện Ea Kar				101.900	84.500	101.900	84.500	-	-	11.500	11.500	-	

1	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		8.000	6.000	8.000	6.000	0		1.000	1.000		
2	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		25.000	17.000	25.000	17.000			1.500	1.500		
3	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		14.000	12.500	14.000	12.500			1.500	1.500		
4	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		26.000	24.000	26.000	24.000			4.500	4.500		
5	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		14.900	12.500	14.900	12.500			1.500	1.500		
6	Đường D3, D5, D6, N7 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar		14.000	12.500	14.000	12.500			1.500	1.500		
II	Huyện Cư Kuin				85.000	140.000	85.000	68.000	-	-	7.500	7.500	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhook đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin (giai đoạn 2),	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		13.000	10.000	13.000	10.000			2.000	2.000		
2	Xây dựng hệ thống thoát nước khu Trung Hoà, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		5.000	4.000	5.000	4.000			1.500	1.500		
3	Xây dựng Cầu Chấn Nuôi xã Cư Êwi huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		10.000	7.000	10.000	7.000			1.400	1.400		

4	Nâng cấp, sửa chữa đường GT liên xã Ea Bốc đi buôn Puk Prông xã Ea Ning (Đoạn từ ngã 3 trường Nguyễn Văn Bé đến buôn Puk Prông), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		23.000	13.000	23.000	13.000			2.600	2.600		
III	Buôn Hồ				26.500	24.500	26.500	24.500	-	-	4.600	4.600	-	-
1	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ		13.500	12.500	13.500	12.500			2.400	2.400		
2	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ		13.000	12.000	13.000	12.000			2.200	2.200		
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ		13.000	12.000	13.000	12.000	-		2.200	2.200		
IV	Huyện M'Drăk				43.000	41.000	43.000	41.000	-	-	7.900	7.900	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk		15.000	14.000	15.000	14.000			2.500	2.500		
2	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drăk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk		19.000	18.000	19.000	18.000			3.600	3.600		
3	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drăk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk		9.000	9.000	9.000	9.000			1.800	1.800		
V	Huyện Ea Súp				45.400	41.500	45.400	41.500	-	-	8.300	8.300	-	
1	Đường giao thông liên xã Ia Lốp đi xã Ia Rvê đầu nối vào Quốc lộ 14C	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		12.000	11.000	12.000	11.000			2.200	2.200		

2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		9.900	9.000	9.900	9.000			1.800	1.800		
3	Đường giao thông từ Buôn C Thị trấn Ea Súp đi khu nhà mồ Buôn C, qua khu dân cư đầu nối vào đường Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		10.900	10.000	10.900	10.000	-		2.000	2.000		
4	Khu văn hóa thể thao và hạ tầng kỹ thuật phục vụ 5 buôn đồng bào dân tộc tại chỗ trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp; Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng, nhà truyền thống và văn hóa cộng đồng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		12.600	11.500	12.600	11.500			2.300	2.300		
VI	Huyện Krông Năng				53.800	53.000	53.800	53.000	-	-	10.300	10.300	-	-
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng đi huyện Ea H'leo	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng		9.800	9.000	9.800	9.000			1.800	1.800		
2	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khởi hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng		24.000	24.000	24.000	24.000	0		4.500	4.500		
3	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng		20.000	20.000	20.000	20.000			4.000	4.000		
VII	Huyện Krông Ana				34.000	30.000	34.000	30.000	-	-	5.800	5.800	-	
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana		10.000	10.000	10.000	10.000	-		2.000	2.000		

2	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana		12.000	12.000	12.000	12.000			2.200	2.200		
3	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana		12.000	8.000	12.000	8.000	0	-	1.600	1.600		
VIII	Huyện Krông Bông				69.500	53.900	55.500	53.900	-	-	8.900	8.900	-	-
1	Đường bờ kè Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		10.000	9.400	10.000	9.400			1.700	1.700		
2	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		23.500	22.500	23.500	22.500			4.000	4.000		
3	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		8.000	8.000	8.000	8.000	-	-	1.600	1.600		
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		28.000	14.000	14.000	14.000	-		1.600	1.600		
IX	Huyện Ea H'leo				29.000	25.000	29.000	25.000	-	-	5.100	5.100	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ Ea Be, xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo		12.000	10.000	12.000	10.000			2.000	2.000		
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Wy, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo		14.000	12.000	14.000	12.000			2.400	2.400		

3	Trường PTDTNT – THCS huyện Ea H'leo; Hạng mục: Cải tạo nhà chính, nhà nội trú, nhà đa chức năng	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo		3.000	3.000	3.000	3.000	0	-	700	700		
X	Huyện Lắk				90.843	89.843	90.843	89.843	-	-	18.000	18.000	-	
1	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô tại Km 6, tuyến đường liên xã Nam Ka đi Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk		6.000	5.000	6.000	5.000			3.000	3.000		
2	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD Huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.850	29.850	29.850	29.850			5.500	5.500		
3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Lắk	Ban QLDA ĐTXD Huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.993	29.993	29.993	29.993			5.500	5.500		
4	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk		25.000	25.000	25.000	25.000	-		4.000	4.000		
XI	Huyện Buôn Đôn				64.200	62.200	64.200	62.200	-	-	11.400	11.400	-	
1	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn		14.900	14.900	14.900	14.900			3.000	3.000		
2	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn		14.000	12.000	14.000	12.000			2.200	2.200		
3	Nhà ăn, bếp cho cán bộ chiến sĩ Ban chỉ huy Quân sự huyện Buôn Đôn.	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn		5.400	5.400	5.400	5.400	-		1.000	1.000		

4	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện B. Đôn		29.900	29.900	29.900	29.900			5.200	5.200		
XII	Huyện Krông Pắc				31.700	29.200	31.700	29.200	-	-	5.900	5.900	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		14.900	14.900	14.900	14.900			3.000	3.000		
2	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		6.800	6.800	6.800	6.800	-	-	1.400	1.400		
3	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		10.000	7.500	10.000	7.500	-		1.500	1.500		
XIII	Huyện Cư M'Gar				46.000	44.000	46.000	44.000	-	-	22.500	22.500	-	
1	Nâng cấp, bê tông hóa đường giao thông nội buôn Pók A, buôn Pók B, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar		12.000	10.000	12.000	10.000			2.000	2.000		
2	Đầu tư xây dựng vỉa hè và xử lý ngập úng đường Tỉnh Lộ 8, đoạn tuyến thuộc địa phận xã Cư Suê	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar		23.000	23.000	23.000	23.000			18.300	18.300		
3	Trường PTDTNT –THCS huyện Cư M'gar, Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thực hành; nhà vệ sinh; nhà để xe; hạ tầng kỹ thuật	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar		11.000	11.000	11.000	11.000	0		2.200	2.200		
XIV	Huyện Krông Búk				60.354	47.354	60.354	47.354	-	-	9.400	9.400	-	

1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk		28.000	19.000	28.000	19.000	0		3.800	3.800		
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk		18.036	14.036	18.036	14.036			2.800	2.800		
3	Trung tâm y tế huyện Krông Búk; Hạng mục: Khoa dinh dưỡng và Khoa vật lý trị liệu - phục hồi chức năng, sản phôi đồ, cầu nối	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Búk		14.318	14.318	14.318	14.318			2.800	2.800		
XV	Các Sở, ngành				337.130	337.130	337.130	337.130	-	-	67.100	-	55.000	12.100
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	TP. BMT	VP Tỉnh ủy		20.822	20.822	20.822	20.822			4.000		4.000	
2	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	Sở VH TT & DL	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	13.762	13.762	13.762	13.762			3.000		3.000	
3	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		10.242	10.242	10.242	10.242			2.000		2.000	
4	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		36.000	36.000	36.000	36.000			7.000			7.000
5	Kè bờ bảo vệ cột mốc 46/11 (2) trên tuyến biên giới tỉnh Đắk Lắk	B. Đôn	BCH BDBP tỉnh		2.500	2.500	2.500	2.500			2.000		2.000	
6	Xây dựng doanh trại cho đội quy tập hài cốt liệt sỹ/BCHQS tỉnh Đắk Lắk		BCH QS tỉnh		8.000	8.000	8.000	8.000			2.500		2.500	

7	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc	Toàn tỉnh	Công an tỉnh		55.890	55.890	55.890	55.890			10.000		10.000	
8	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		20.500	20.500	20.500	20.500			4.000			4.000
9	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		32.000	32.000	32.000	32.000			6.000		4.900	1.100
10	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		30.000	30.000	30.000	30.000			6.000		6.000	
11	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	TP. BMT			11.000	11.000	11.000	11.000			2.000		2.000	
12	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắc Lắc; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		16.000	16.000	16.000	16.000			3.000		3.000	
13	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắc Lắc	TP. BMT	Sở LĐTB&XH		17.414	17.414	17.414	17.414			3.200		3.200	
14	Trường Chính trị tỉnh Đắc Lắc; Hạng mục: Xây dựng mới nhà lưu trú cho cán bộ, giảng viên; Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà ở học viên	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		25.000	25.000	25.000	25.000			5.000		5.000	

15	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD và CN tỉnh		38.000	38.000	38.000	38.000			7.400		7.400	
C	Khởi công mới năm 2022 các dự án trọng điểm khác				2.140.717	2.140.717	2.140.717	2.140.717	4.660	4.660	56.245	56.245	-	-
1	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	Xã Chư Kôbô, huyện Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	46.000	46.000	46.000	46.000	4	4	2.000	2.000		
2	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.950	29.950	29.950	29.950	-	-	2.000	2.000		
3	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	78.000	78.000	78.000	78.000	-	-	3.000	3.000		
4	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	75.000	75.000	75.000	75.000	835	835	3.000	3.000		
5	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	79.000	79.000	79.000	79.000	650	650	3.000	3.000		
6	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT GT và NN PTNT tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	650	650	3.000	3.000		

7	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565.000	565.000	565.000	565.000	-	-	7.000	7.000		
8	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110.000	110.000	110.000	110.000	-	-	4.000	4.000		
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	280.767	280.767	280.767	280.767	965	965	4.245	4.245		
10	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	37.000	37.000	37.000	37.000	-	-	2.000	2.000		
11	Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đồi thủy văn (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông – Tây), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đắk Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	7.000	7.000		
12	Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPT NT tỉnh	36/NQ-HĐND ngày 13/8/2021	320.000	320.000	320.000	320.000	-	-	7.000	7.000		

13	Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	3 xã : Cư Króa, Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	08/NQ- HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	409	409	3.000	3.000		
14	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê, huyện Lắk	Thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	08/NQ- HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	540	540	3.000	3.000		
15	Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh Đăk Lắk	08/NQ- HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	607	607	3.000	3.000		

Phụ lục**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN***(Kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	
	TỔNG CỘNG				5.895.259	3.039.693	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13.777	13.777	CT
2	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33.900	33.900	CT
3	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000	35.000	CT
4	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Đrăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073	CT
5	Trường THPT Lê Hồng Phong,xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	CT
6	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000	CT

7	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46.361	46.361	CT
8	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29.414	29.414	CT
9	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348	HT
10	Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409	CT
11	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.353	14.353	QT
12	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2889/QĐ-UBND 30/10/2018	33.451	33.451	CT
13	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12.000	12.000	QT
14	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11.209	10.509	CT
15	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana				
	<i>Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk</i>			<i>1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019</i>	<i>17.990</i>	<i>17.990</i>	<i>CT</i>
16	Nâng cấp đập Xâm lăng, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ-UBND, 28/10/2016	24.409	22.909	CT
17	Bố trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58.202	17.406	CT

18	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021	70.930	17.451	CT
19	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961	CT
20	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000	CT
21	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lắk, Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018			
	<i>Giai đoạn 1</i>				162.192	57.808	CT
22	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106	CT
23	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	2.000	CT
24	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao		Ban QLDA ĐT XDCT GT và NN PTNT tỉnh				
	<i>Giai đoạn 1</i>	TP. BMT		2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41.148	1.000	CT
25	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016			
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000	CTckc
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000	CTckc
	<i>Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000	CTckc

26	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drăk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	M'Drăk	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M' Drăk	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34.886	28.218	QT
27	Hệ thống xử lý nước thải thập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37.370	37.370	CT
28	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêyang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13.000	13.000	HT
29	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776	HT
30	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997	QT
31	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000	HT
32	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353	CT
33	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31.138	26.510	CT
34	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95.703	95.703	CT
35	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000	CT
36	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25.000	25.000	CT

37	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700	CT
38	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.990	14.990	CT
39	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	CT
40	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000	CT
41	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827	CT
42	Đường giao thông đến trung tâm xã Bắng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	CT
43	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	CT
44	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309	HT
45	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076	CT
46	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770	CT
47	<i>Giai đoạn 2</i>						
48	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr. Pắc		16.935	16.935	CT
49	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273	CT

50	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938	CT
51	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345.343	122.304	CT
52	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019; 304/QĐ-UBND, 03/02/2021	60.146	60.146	CT
53	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	CT
54	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3188/QĐ-UBND, 30/12/2014; 2738/QĐ-UBND 13/11/2020; 215/QĐ-UBND, 26/01/2021	1.239.013	194.719	CT
55	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591	CT
56	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	4695/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.000	7.000	CT
57	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TP.BMT	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. Buôn Ma Thuột	3003/QĐ-UBND31/10/2017; 633/QĐ-UBND, 27/3/2020; 1073/QĐ-UBND 115/5/2021	34.906	17.453	CT
58	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	CT
59	Đường vào thác Bìm Bịp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.138	8.138	CT

60	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687	CT
61	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18.000	18.000	CT
62	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981	CTCKC

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng